



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 5
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG 502
Địa chỉ: 96 Phan Bội Châu – Tam Kỳ - Quảng Nam * Điện thoại: 05103.812215



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

“ Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 ”

Năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11		8.036.378.317	809.640.214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20=10-11)	20		(8.036.378.317)	(809.640.214)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		445.646	
7. Chi phí tài chính	22		1.059.609.086	143.755.010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.059.609.086	143.755.010
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		84.550.996	588.252.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(9.180.092.753)	(1.541.647.318)
11. Thu nhập khác	31			491.893.355
12. Chi phí khác	32			101.907.112
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			389.986.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.180.092.753)	(1.151.661.075)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9.180.092.753)	(1.151.661.075)
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Quảng Nam, ngày tháng năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



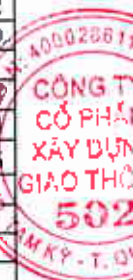
Phạm Quang Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		82.582.037.679	93.655.125.649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		42.100.551	317.026.339
1. Tiền	111	V.01	42.100.551	317.026.339
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130		20.183.203.785	22.375.099.585
1. Phải thu khách hàng	131		6.687.327.883	7.174.361.883
2. Trả trước cho người bán	132		8.843.851.003	10.548.712.803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.652.024.899	4.652.024.899
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		30.178.468.998	37.316.271.473
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30.178.468.998	37.316.271.473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)	150		32.178.264.345	33.646.728.252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141.749.500	141.749.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	102.278.161	205.888.218
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		31.934.236.684	33.299.090.534
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.864.939.121	9.935.278.816
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		2.835.597.024	2.905.936.719
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	226.467.037	279.107.007
- Nguyên giá	222		13.589.927.431	13.603.427.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.363.460.394)	(13.324.320.433)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	2.173.693.200	2.191.392.925
- Nguyên giá	228		2.470.259.900	2.470.259.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(296.566.700)	(278.866.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	435.436.787	435.436.787
III. Bất động sản đầu tư (240=241-242)	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+256+259)	250		30.000.000	30.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260		6.999.342.097	6.999.342.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.999.342.097	6.999.342.097
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		92.446.976.800	103.590.404.465



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		88.197.501.568	90.160.836.480
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320)	310		88.196.003.687	90.159.338.599
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.028.000.000	4.198.000.000
2. Phải trả người bán	312		18.577.966.453	9.216.606.204
3. Người mua trả tiền trước	313		2.395.583.035	5.866.278.284
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.650.140.967	5.963.277.193
5. Phải trả người lao động	315		3.900.333	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.546.536.287	10.546.536.287
7. Phải trả nội bộ	317		15.412.616.110	20.584.299.710
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	33.581.260.502	33.784.340.921
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337)	330		1.497.881	1.497.881
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.497.881	1.497.881
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4.249.475.232	13.429.567.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4.249.475.232	13.429.567.985
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Tăng dự vốn cổ phần	412		30.000.000	30.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Các khoản quỹ (*)	414			
5. Chuyển lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chuyển lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Các khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.780.524.768)	(11.600.432.015)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432+433)	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		92.446.976.800	103.590.404.465

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vay và hóa đơn nhận giữ hộ, nhận giữ công			
3. Tài sản thuê nhân bản hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Tài sản đòi đã xử lý			
5. Tài sản các loại			
6. Tài sản chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quang Hưng

TỔNG CÔNG TY XDCT GIAO THÔNG &
CÔNG TY CP XD GIAO THÔNG 502

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI 31/12/2014

Đơn vị tính đồng

SĐT	Mã dự án	TK 621	TK 622	TK 623	TK 624	TK 625	TK 626	TK 627	Tổng chi phí trong kỳ	Đã đang đầu kỳ	Đã đang cuối kỳ	Giá vốn	Doanh thu	Lãi lỗ
1	CÔNG TRÌNH CÔNG TẮC SAO									1.912.131.594	1.912.131.594			
2	CÔNG TRÌNH CẦU PHÚ LONG									1.697.700.800	1.697.700.800			
3	CÔNG TRÌNH CẦU SÁU QUỐC									2.400.000.000	2.400.000.000			
4	CÔNG TRÌNH CẦU BAY BUN									2.011.111.111	2.011.111.111			
5	CÔNG TRÌNH PHƯƠNG TRANG													
6	CÔNG TRÌNH PEGASUS								894.157.955		894.157.955			
7	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHỆ									342.640.394	342.640.394			
8	CÔNG TRÌNH ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC									1.079.105.045	1.079.105.045			
9	CÔNG TRÌNH AN HÒA									8.000.000.000	8.000.000.000			
10	CÔNG TRÌNH NAM SÁU								6.041.667	1.536.442.379	5.505.199.000	2.500.000.000		42.500.000.000
11	MỎ DÁ CHUỐI									10.111.407.355	10.111.407.355	1.542.484.046		41.542.484.046
12	CÔNG TRÌNH ADB3									1.017.280	1.017.280			
13	BỂ TẮC NHỰA									145.775.460	145.775.460			
14	CÔNG TRÌNH DƯỠNG DÂY 110 PHÚ LỘC									150.859.520	150.859.520			
15	CÔNG TRÌNH CẦU ĐỐC KHÁ									93.225.714	93.225.714			
16	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG PHÍA NAM CẦU BÓNG SƠN									259.585.042	259.585.042			
17	CẦU KM3 QUÊ SƠN									14.034.173	14.034.173			
18	CẦU SÔNG QUÁN									267.648.280	267.648.280			
19	CẦU SÔNG SÁU (DỰ ÁN 4 CẦU MT)									207.286.127	207.286.127			
20	CẦU ĐÀO LONG (DỰ ÁN 4 CẦU MT)									20.594.395	20.594.395			
21	KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỈNH THỦY									29.638.690	29.638.690			
22	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XI MĂNG SÔNG GIANG									15.787.959	15.787.959			
23	CÔNG TRÌNH NÀNG CẤP QL12A Q.BÌNH									2.569.147.091	2.569.147.091			
24	CÔNG TRÌNH QL14B TUYÊN LỘN									3.138.972.618	3.138.972.618	3.138.972.618		41.138.972.618
25	MỎ ĐÁ QUÊ SƠN									566.719.455	566.719.455	566.719.455		566.719.455
26	THUYỀN ĐIỆN BÌNH DIỄN									288.202.198	288.202.198	288.202.198		288.202.198
27	CÔNG TRÌNH ĐT610 NAM PHƯỚC-TRÀ KIỀU									61.416.519	61.416.519			
28	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG ĐT644 - PHÚ YÊN									43.985.200	43.985.200			
29	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG PHAN BÌNH PHÙNG									150.112.769	150.112.769			
	CỘNG	482.914.100		2.371.127	6.041.667			9.272.726	900.199.622	37.314.647.693	30.178.468.998	8.036.378.317		(8.036.378.317)

Lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Nam ngày tháng năm 2014

Giám đốc

CÔNG TY CP XD GIAO THÔNG 502

Phạm Quang Hưng

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/ 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Phát sinh kỳ này
I - Thuế GTGT được khấu trừ	90	102.278.161
1 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại, khấu trừ ĐK	10	-
2 - Số thuế GTGT khấu trừ phát sinh	11	102.278.161
3 - Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	12	-
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	-
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-
c. Số thuế GTGT không được khấu trừ	15	-
4 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại CK	16	-
II. Thuế GTGT được hoàn lại	19	-
1 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-
2 - Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-
3 - Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-
4 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	-
III. Thuế GTGT được miễn giảm	29	-
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30	-
2. Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31	-
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32	-
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	39	-
1 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp ĐK	40	5.757.388.975
2 - Thuế GTGT đầu ru phát sinh	41	-
3 - Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	102.278.161
4 - Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-
5 - Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	-
6 - Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	-
7 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp CK (46= 40+41-42-43-44-45)	46	5.655.110.814

Quảng Nam, ngàytháng.....năm 2014

Người lập



Kế toán trưởng



Giám đốc




Phạm Quang Hưng

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	5.752.419.128	-	102.278.161	5.650.140.967
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	5.752.388.075	-	102.278.161	5.650.110.814
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(99.302.394)	-	-	(99.302.394)
6. Thu trên vốn	16	94.332.547	-	-	94.332.547
7. Thuế tái nguồn	17	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	19	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	20	-	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	9.000.000	9.000.000	-
1. Các khoản phải thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí và lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	21	-	-	-	-
11. Thuế môn bài	22	-	-	-	-
12. Thuế TNCN	23	-	9.000.000	9.000.000	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	5.752.419.128	9.000.000	111.278.161	5.650.140.967

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày tháng năm 2014

Giám đốc



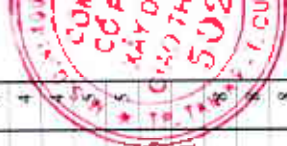
Phạm Quang Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG 502
Số: 96 Phan Bội Châu - TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam
Mã số thuế: 4000286116

BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2014
ĐÁNH GIÁ LẠI THEO HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH		Nước SX	Năm sử dụng	NGUỒN GIÁ			KIỂU HẠO LƯU KẾ			GTCL		Tb	
				ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	TĂNG KHI	GIẢM	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH				13.589.927.431	-	-	13.589.927.431	13.258.903.604	104.556.790	-	13.363.460.394	331.023.827	216.467.037
NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC				2.737.935.775	-	-	2.737.935.775	2.715.805.935	22.129.840	-	2.737.935.775	22.129.840	-
Nhà bảo vệ + Kho VLXD				22.645.408			22.645.408	22.645.408			22.645.408		12
Mô đun hỏa Đông				1.450.000.000			1.450.000.000	1.443.958.333	6.041.667		1.450.000.000	6.041.667	15
Mô đun Tầm Lọc				1.265.290.367			1.265.290.367	1.249.202.194	16.088.173		1.265.290.367	16.088.173	15
DỤNG CỤ QUẢN LÝ				172.661.839	-	-	172.661.839	172.661.839	-	-	172.661.839	-	35
Dàn máy vi tính (Phòng KT-Clượng)				4.500.000			4.500.000	4.500.000			4.500.000		4
Dàn máy tính 786+máy in (Phòng KT-CL)				7.727.228			7.727.228	7.727.228			7.727.228		4
Dàn máy tính 786/máy in (Phòng KTH-KID)				7.727.228			7.727.228	7.727.228			7.727.228		4
Máy tính IBM (City IDE) - P.Khoan				13.228.240			13.228.240	13.228.240			13.228.240		4
Máy photocopy Toshiba				26.214.500			26.214.500	26.214.500			26.214.500		5
Máy điều hòa (từ từ 58 đến từ 61)				41.600.000			41.600.000	41.600.000			41.600.000		6
Máy tính xách tay C313 TU (ô Quân)				12.643.161			12.643.161	12.643.161			12.643.161		4
Máy tính xách tay Acer (KTT)				12.787.196			12.787.196	12.787.196			12.787.196		4
Máy photocopy E2 (P.TCHC)				33.920.000			33.920.000	33.920.000			33.920.000		5
Máy tính xách tay (P.KHDA)				12.314.286			12.314.286	12.314.286			12.314.286		5
Công máy móc thiết bị				9.406.086.629	-	-	9.406.086.629	9.327.525.418	38.554.421	-	9.366.079.840	78.563.211	40.008.790
MÁY MÓC THIẾT BỊ				4.880.452.944	-	-	4.880.452.944	4.837.506.512	13.928.571	-	4.851.435.083	42.946.432	29.017.860
Lư rung YZ14A (Cty VTTB GT Hà Nội)										0			
Lư rung YZ14D (Cty VTTB GT Hà Nội)										0			
Lư rung 14 lần YZ				410.280.000			410.280.000	410.280.000			410.280.000		8
Lư rung 25T-YZ14A Tụ học mới 100% (DL.ân)				421.787.100			421.787.100	421.787.100			421.787.100		8
Rê Moco-Ta phục 25T (TAD)				90.476.191			90.476.191	90.476.191			90.476.191		7
Xe xúc KAWASAKI-KLD-602 (Tr. Hải)				141.333.333			141.333.333	141.333.333			141.333.333		7
Xe lu lạp KAWASAKI-KR-20C (Vietnamel)				104.761.910			104.761.910	104.761.910			104.761.910		7
Mô đun bình xích KOMATSU, PC200-3(A. Thụy)				314.285.700			314.285.700	314.285.700			314.285.700		7
Máy lu lần 2 bình WANATABE 6T, W1082				114.285.714			114.285.714	114.285.714			114.285.714		7
Máy san MITSUBISHI-CL.211 (Cty H/M.ân)				11.904.762			11.904.762	11.904.762			11.904.762		7
Máy rải thảm Mancini 500 (th				2.601.766.806			2.601.766.806	2.601.766.806			2.601.766.806		0



BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2014

ĐÁNH GIÁ LẠI THEO HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		Quốc SX	Năm sử dùng	NGUYÊN GIÁ			KHẤU HAO LŨY KẾ			GTCL				
				ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	TĂNG KHI	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	CUỐI KỲ	Từ
	Lưu rung Sakai SV300	Nhật	12/01	428.571.429			428.571.429	428.571.429	-		428.571.429	-	-	7
	Máy lu Kawasaki KM R1110	Nhật		129.571.428			129.571.428	129.571.428	-		129.571.428	-	-	7
	Máy lu Kawasaki 4T(Vinh Phái)			111.428.571			111.428.571	68.482.139	13.928.571		82.410.710	42.946.432	29.017.861	8
	DỤNG CỤ DO LƯỜNG, CHỮA DẪNG			371.697.090	-	-	371.697.090	345.447.090	21.000.000	-	366.447.090	26.250.000	5.250.000	36
	Máy thủy bình NA820	Thụy Sĩ	5/99	11.000.000			11.000.000	11.000.000	-		11.000.000	-	-	6
	Máy thủy bình NA820 (XN23)	Thụy Sĩ	9/99	11.550.000			11.550.000	11.550.000	-		11.550.000	-	-	6
	Máy Thủy Bình (tỷ) 1toang pv (CT D10 TP)	Thụy Sĩ	4/02	20.000.000			20.000.000	20.000.000	-		20.000.000	-	-	6
	Dụng cụ Thí nghiệm phòng KT-C/L	TQ	3/01	30.280.000			30.280.000	30.280.000	-		30.280.000	-	-	3
	Cần đo điện từ 40Tân (Cty Tân Q Hưng)	Suêđan	3/02	130.476.190			130.476.190	130.476.190	-		130.476.190	(0)	(0)	4
	Máy đo t gang học+thước đo nhôm (XN23)	VN	3/01	11.590.900			11.590.900	11.590.900	-		11.590.900	-	-	3
	Máy kỹ s, vệ + Misa nhôm	Thụy Sĩ	12/00	12.000.000			12.000.000	12.000.000	-		12.000.000	-	-	8
	Máy khai vớ quang cơ Nikon+ chĩa máy		27/2/07	18.800.000			18.800.000	18.800.000	-		18.800.000	-	-	2
	Máy đo đặc điện từ		10/2009	126.000.000			126.000.000	99.750.000	21.000.000		120.750.000	26.250.000	5.250.000	6
	MÁY NẤU CỒNG CỤ			244.015.805	-	-	244.015.805	244.015.805	-	-	244.015.805	-	-	
	Máy nấu (Đông Robun (L II) Phú mua)	Nhật	8/02	14.550.000			14.550.000	14.550.000	-		14.550.000	-	-	6
	Máy nấu chi 2.6m3 (XN23 pv QL14D)	TQ	9/01	22.153.064			22.153.064	22.153.064	-		22.153.064	-	-	6
	Máy nấu chi 1.8m3 (XN23 pv QL14D)	TQ	9/01	32.714.316			32.714.316	32.714.316	-		32.714.316	-	-	6
	Máy nấu chi 2.6m3 (XN23 pv QL14D)	TQ	11/01	16.296.000			16.296.000	16.296.000	-		16.296.000	-	-	6
	Máy nấu chi 2.6m3 (XN23 pv QL14D)	TQ	11/01	27.352.425			27.352.425	27.352.425	-		27.352.425	-	-	6
	Máy ép chi RAIMAN370 (ADH3-C, Som)	Nhật	6/02	130.950.000			130.950.000	130.950.000	-		130.950.000	-	-	7
	TRẠM RỘN BỀ TÓNG, MÁY TRỘN			2.971.289.931	-	-	2.971.289.931	2.971.289.931	-	-	2.971.289.931	0	0	
	Máy trộn bê tông 450TL	Pháp	7/98	19.000.000			19.000.000	19.000.000	-		19.000.000	-	-	10
	Trạm trộn Đông sang 66-80T/h (Hùng)	Hu Quê		2.681.224.526			2.681.224.526	2.681.224.526	-		2.681.224.526	-	-	10
	Triệt h bơm định lượng(CT Tân Quốc Hưng)	Tha Lan	6/02	155.179.307			155.179.307	155.179.307	-		155.179.307	-	-	7
	Máy trộn Bê tông JC150-2 Trùng	TQ	10/01	19.048.000			19.048.000	19.048.000	-		19.048.000	-	-	10
	Máy trộn Bê tông JC150-2 Trùng	TQ	2/01	38.095.240			38.095.240	38.095.240	-		38.095.240	-	-	10
	Máy trộn Bê tông JC150-2 Trùng	Nga	6/01	37.142.858			37.142.858	37.142.858	-		37.142.858	-	-	7
	Nồi nấu nhữn ăn đồng	VN	1/00	21.600.000			21.600.000	21.600.000	-		21.600.000	0	0	7
	MÁY PHÁT ĐIỆN, TRẠM BIẾN ÁP			656.666.341	-	-	656.666.341	647.299.563	3.625.850	-	650.935.413	9.366.779	5.740.929	33
	Dây DY220/4 & 2 trạm Háp 560-320KVA	VN	9/01	522.793.491			522.793.491	522.793.491	-		522.793.491	-	-	10
	Máy phát điện 125 KVA	VN	XNK	71.276.600			71.276.600	71.276.600	-		71.276.600	-	-	8
	Máy phát điện 38KVA	TQ	XNK	37.215.300			37.215.300	37.215.300	-		37.215.300	-	-	8
	Máy phát điện Diesel 20KW/380V		8/2009	25.380.950			25.380.950	16.014.171	1.625.850		19.640.021	9.366.779	5.740.929	7

BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2014

ĐÁNH GIÁ LẠI THEO HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Quốc số	Năm sử dụng	NGUYÊN GIÁ			KHẤU HAO LŨY KẾ			GTCĐ		TRH	
			ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ	TĂNG KH	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ		CUỐI KỲ
MÁY XAY ĐÀ, DUNG CỤ SX BẢ			281.966.518	-	-	281.966.518	281.966.518	-	-	281.966.518	0	0
Máy nghiền đá PE215 (XN23)	TQ	12/01	42.857.118	-	-	42.857.118	42.857.118	-	-	42.857.118	0	0
Máy xay đá PE175(XN23)	TQ	12/01	109.000.000	-	-	109.000.000	109.000.000	-	-	109.000.000	0	0
Máy đá PE 175 (XN23)	TQ	5/01	20.952.400	-	-	20.952.400	20.952.400	-	-	20.952.400	-	-
Máy nghiền đá PE215 (XN23)	TQ	2/02	42.857.000	-	-	42.857.000	42.857.000	-	-	42.857.000	-	-
Băng tải đá	VN	XNK	15.300.000	-	-	15.300.000	15.300.000	-	-	15.300.000	-	-
Công PTVT			1.273.241.188	-	-	1.273.241.188	1.042.910.412	43.872.529	-	1.086.782.941	230.330.776	186.458.247
PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ VẬN TẢI			536.539.079	-	-	536.539.079	536.539.079	-	-	536.539.079	-	-
Container-Tích 20Feet (ps ADD3 2)	Mỹ	12/01	13.386.000	-	-	13.386.000	13.386.000	-	-	13.386.000	-	-
Xe 1Fa	Đức	XNK	109.435.000	-	-	109.435.000	109.435.000	-	-	109.435.000	-	-
Xe 1Fa	Đức	5/98	109.146.650	-	-	109.146.650	109.146.650	-	-	109.146.650	-	-
Xe điện Kraz 121 (TC Ty Chuẩn VN)	SUN	6/02	175.000.000	-	-	175.000.000	175.000.000	-	-	175.000.000	-	-
Xa lu bánh xích Warabale 10T	SUN	5/00	129.571.429	-	-	129.571.429	129.571.429	-	-	129.571.429	-	-
PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ QUẢN LÝ			736.702.109	-	-	736.702.109	506.371.333	43.872.529	-	550.243.862	230.330.776	186.458.247
Xe Ural du lịch 92k13-99	Nga	2/98	72.962.500	-	-	72.962.500	72.962.500	-	-	72.962.500	0	0
Xe Nissan	NHật	XNK	225.014.319	-	-	225.014.319	225.014.319	-	-	225.014.319	-	-
Xe ô tô Isuzu 8 chỗ (Việt - nhật mới 100%)		3/00/2000	438.725.290	-	0	438.725.290	208.394.514	43.872.529	-	252.267.043	230.330.776	186.458.247
TÀI SẢN VỐ HÌNH			2.470.259.900	-	-	2.470.259.900	288.752.833	7.814.167	-	296.566.700	2.181.507.367	2.173.893.200
Mô đá Tân Lư		31/12/98	296.566.700	-	-	296.566.700	288.752.833	7.814.167	-	296.566.700	7.814.167	-
Quyền sử dụng đất BA-304 đường Thủ Tông Mậu		9/6/2012	1.086.846.600	-	-	1.086.846.600	1.086.846.600	-	-	1.086.846.600	1.086.846.600	1.086.846.600
Quyền sử dụng đất BA-305 đường Hồ Tông Mậu		9/6/2012	1.086.846.600	-	-	1.086.846.600	1.086.846.600	-	-	1.086.846.600	1.086.846.600	1.086.846.600
TỔNG CỘNG			16.060.197.331	-	-	16.060.197.331	13.547.656.137	112.370.957	-	13.660.027.094	2.512.531.194	2.400.160.237

Lập biểu

Kế toán trưởng



